



TRUNG TÂM TƯ VẤN  
VÀ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP

**GIÁ CẢ NÔNG SẢN**

**CHỢ TAM BÌNH - THỦ ĐỨC (Ngày 29/5/2019)**

| STT      | Tên sản phẩm          | Giá cả thị trường<br>(VNĐ/kg) |
|----------|-----------------------|-------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Rau lá, củ quả</b> |                               |
| 1        | Cải thảo              | 11.000                        |
| 2        | Xà lách búp           | 16.000                        |
| 3        | Cải bắp tròn          | 10.000                        |
| 4        | Cải ngọt              | 10.000                        |
| 5        | Cải bẹ xanh           | 13.000                        |
| 6        | Rau muống nước        | 6.000                         |
| 7        | Rau muống hạt         | 8.000                         |
| 8        | Cải thìa              | 13.000                        |
| 9        | Rau quế               | 23.000                        |
| 10       | Bầu                   | 5.000                         |
| 11       | Su su                 | 9.000                         |
| 12       | Khoai lang bí         | 7.000                         |
| 13       | Cà chua               | 6.000                         |
| 14       | Bông cải xanh         | 28.000                        |
| 15       | Cà rốt                | 20.000                        |
| 16       | Củ cải trắng          | 8.000                         |
| 17       | Su hào                | 8.000                         |
| 18       | Đậu hà lan            | 70.000                        |
| 19       | Đậu côve trắng        | 14.000                        |
| 20       | Khoai tây hồng        | 18.000                        |
| 21       | Bí đỏ                 | 13.000                        |
| 22       | Bí xanh               | 7.000                         |
| 23       | Khổ qua               | 16.000                        |
| 24       | Dưa leo               | 8.000                         |
| 25       | Đậu bắp               | 8.000                         |
| 26       | Cà tím                | 13.000                        |

|           |                       |         |
|-----------|-----------------------|---------|
| 27        | Ớt cay Batri          | 34.000  |
| 28        | Chanh giấy            | 33.000  |
| 29        | Tỏi                   | 105.000 |
| 30        | Hành lá ( hành hương) | 33.000  |
| 31        | Ngò rí                | 18.000  |
| 32        | Rau dền               | 9.000   |
| <b>II</b> | <b>Trái cây</b>       |         |
| 1         | Cam sành              | 12.000  |
| 2         | Cam xoan              | 33.000  |
| 3         | Quýt đường            | 38.000  |
| 4         | Quýt tiêu             | 28.000  |
| 5         | Bưởi da xanh          | 55.000  |
| 6         | Bưởi năm roi          | 33.000  |
| 7         | Xoài Đài Loan         | 9.000   |
| 8         | Xoài cát Hòa Lộc      | 65.000  |
| 9         | Xoài ghép             | 7.000   |
| 10        | Xoài cát chu          | 15.000  |
| 12        | Dưa hấu dài đỏ        | 10.000  |
| 13        | Dưa hấu sọc           | 10.000  |
| 14        | Nho đỏ Phan Rang      | 25.000  |
| 15        | Thanh Long Bình Thuận | 30.000  |
| 16        | Thanh Long Long An    | 30.000  |
| 17        | Đu đủ                 | 7.000   |
| 18        | Chôm chôm thái        | 25.000  |
| 19        | Chôm chôm nhãn        |         |
| 20        | Mãng cầu tròn         | 38.000  |
| 21        | Nhãn huế              | 23.000  |
| 22        | Nhãn xùong            | 88.000  |
| 23        | Lồng mứt              | 20.000  |